

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
NĂM 2019**



CÔNG TY CP CAFICO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 05 / 2020 /HDQT-CFC

Cam Ranh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Cafico Việt Nam**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200464415 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001; đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 01 năm 2017.
- Vốn điều lệ: 24.436.800.000 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: (*không*)
- Địa chỉ: Số 35 đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Số điện thoại: (0258) 3854312. Website: www.cafico.vn
- Mã cổ phiếu : **CFC**
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày thành lập:
Thành lập lần đầu ngày 17/1/1984, theo Quyết định số 91/UB-TC của UBND tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa).
Thành lập lại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 372-QĐ/UB, ngày 26/02/1993 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 797/QĐ-TTg, ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Chính thức hoạt động theo công ty cổ phần từ ngày 01/11/2001.
 - + Thời điểm niêm yết: Ngày niêm yết và bắt đầu đăng ký giao dịch: 24/06/2009. Sàn đăng ký giao dịch UPCOM.
- Các sự kiện khác:
Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 2, ngày 27/4/2007, đổi tên công ty từ Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh thành Công ty cổ phần Cafico Việt Nam;

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 15/10/2008, thay đổi vốn điều lệ thành 16.291.200.000 đồng;

Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 13/5/2009, thay đổi số đăng ký kinh doanh đồng nhất với mã số thuế 4200464415;

Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 11/11/2009, đăng ký các đơn vị trực thuộc Công ty;

Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 05/04/2010, thay đổi tên tiếng Anh của Công ty “Cafico Vietnam joint stock company” thành “Cafico Vietnam corporation”;

Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 24/09/2010, đăng ký văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh;

Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 20/01/2011, thay đổi tên địa phương thị xã Cam Ranh thành thành phố Cam Ranh;

Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 07/06/2011, thay đổi vốn điều lệ thành 24.436.800.000 đồng;

Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 20/10/2011, thay đổi số nhà của trụ sở chính Công ty (số cũ 09, số mới 35 đường Nguyễn Trọng Kỳ);

Đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 12/04/2012, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty (Tổng giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 09/01/2017, thay đổi loại giấy tờ chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Công ty (Giấy CMND số 024335410 của ông Nguyễn Quang Tuyển, Chủ tịch Hội đồng quản trị được thay bằng Thẻ căn cước công dân số 060062000022).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

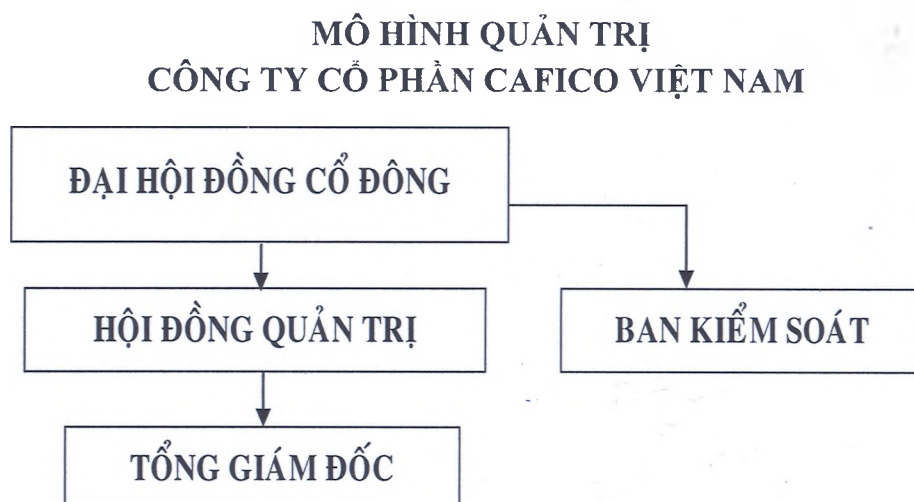
Chế biến và kinh doanh các mặt hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu;

Sản xuất và kinh doanh nước đá.

- Địa bàn kinh doanh: thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

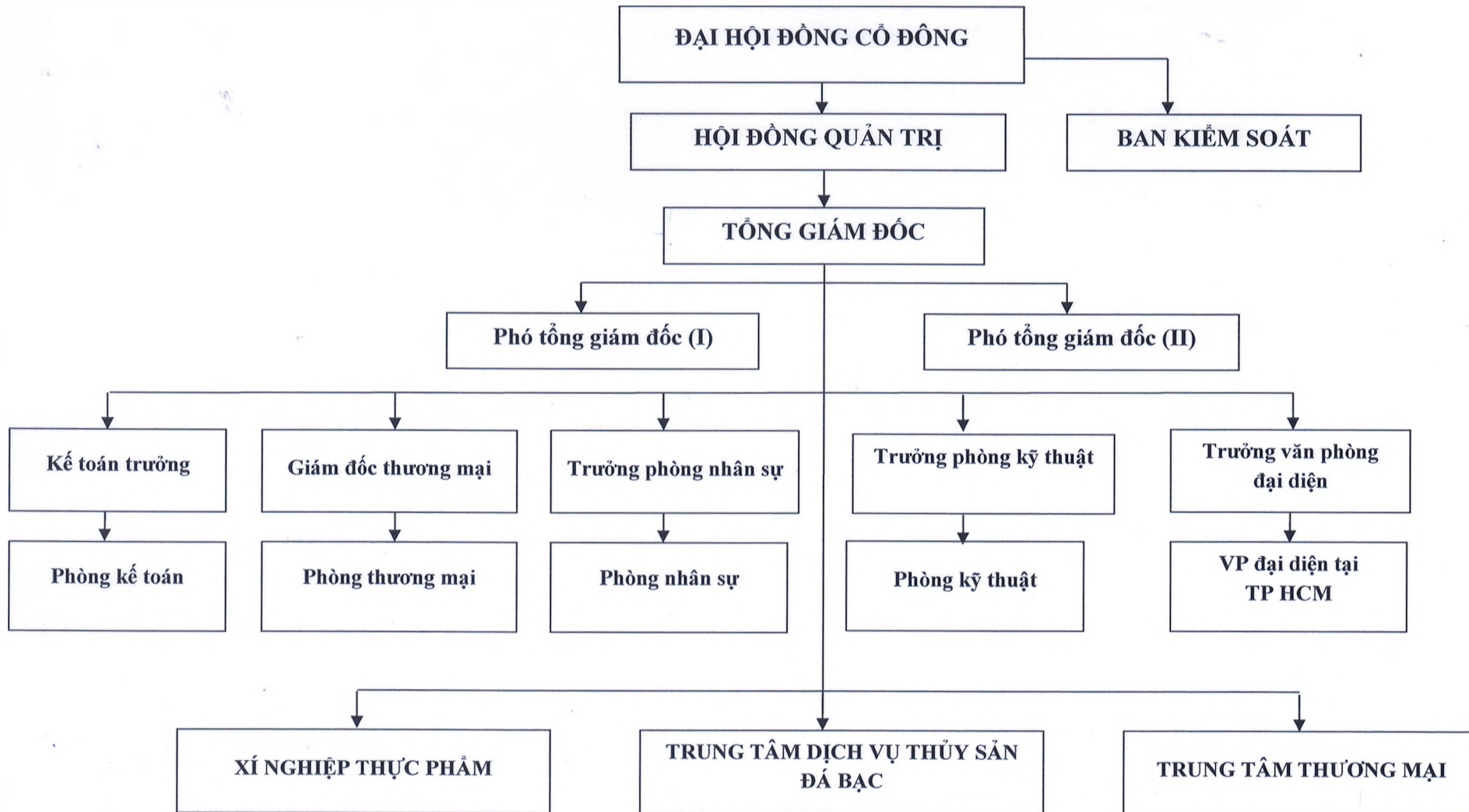
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị công ty:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUẢN LÝ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**



- Các công ty con, công ty liên kết: (Không có)

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2020:

Chỉ tiêu kế hoạch SXKD:

| | | |
|---------------------------------------|---|-------------------|
| Tổng doanh thu | : | 100 Tỷ đồng. |
| Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu | : | 5 Triệu USD |
| Trong đó, giá trị kim ngạch xuất khẩu | : | 3,4 Triệu USD |
| Lợi nhuận (trước thuế TNDN) | : | 3 Tỷ đồng |
| Cổ tức | : | > 10% vốn điều lệ |

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp chế biến thủy sản, có chọn lọc mặt hàng theo nhu cầu thị trường tiêu thụ và tình hình nguyên liệu. Sắp xếp, bố trí lại và đầu tư hợp lý cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc thiết bị nhằm bảo đảm ổn định, duy trì mức sản xuất hợp lý và hiệu quả, đồng thời tăng cường tích lũy về lượng để có thể phát triển nhanh hơn, biến đổi về chất vào những năm sau 2020.

Một số nhiệm vụ cụ thể:

Đầu tư ở quy mô hợp lý nhằm hợp lý hóa sản xuất, duy trì ổn định sản xuất: đầu tư ổn định, nâng cấp cho sản xuất, chế biến thủy sản; duy trì ở mức độ hợp lý việc kinh doanh mặt hàng nước đá cây; tiếp tục duy trì kinh doanh dịch vụ, thương mại tại mặt bằng khu vực Trung tâm thương mại hiện nay.

Giá trị Kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt từ 5,2 triệu USD/năm. (tăng bình quân 5%/năm); trong đó Kim ngạch xuất khẩu phấn đấu đạt bình quân hàng năm 3,5 triệu USD trở lên.

Duy trì và bảo đảm mức cổ tức (tối thiểu) 10% mệnh giá/ năm (theo vốn điều lệ).

Tiếp tục nghiên cứu thị trường, khi có điều kiện thuận lợi Công ty sẽ đầu tư vào các lĩnh vực như dịch vụ du lịch, nhà hàng khách sạn và lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng, thực hiện kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) của Công ty:

Hệ thống xử lý nước thải đã đầu tư nâng cấp năm 2013, hiện nay bảo đảm tốt cho hoạt động sản xuất chế biến thủy sản của công ty, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với trách nhiệm xã hội và cộng đồng, Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh nhằm bảo đảm việc làm và đời sống của người lao động liên tục trong năm, để ổn định được cuộc sống gia đình, yên tâm làm việc; đồng thời cũng là mục tiêu quan trọng trong việc góp phần vào nhiệm vụ bảo đảm việc làm cho lực lượng lao động ở địa phương Cam Ranh.

5. Các rủi ro:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có liên quan đến công tác xuất, nhập khẩu. Những rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh xuất, nhập khẩu nhiều và đa dạng. Tùy theo mức độ, rủi ro có thể gây ra những thiệt hại về tài chính. Vì vậy Công ty đã có những giải pháp song song với những quyết định trong kinh doanh. Tất cả các công việc được tiến hành nhằm hạn chế các rủi ro hoặc giảm thiểu mức tổn thất thấp nhất do rủi ro mang lại.

Trong hoạt động kinh doanh, có nhiều rủi ro trong đó một số rủi ro chính Công ty đặc biệt quan tâm là :

- Rủi ro về kinh tế :

+ Rủi ro về sự biến động của giá và sản lượng nguyên liệu thu mua: Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu thủy sản, việc giá thu mua biến động là một trong những rủi ro dễ gặp phải và gây ra những tác động vô cùng xấu. Giá trong thời điểm Công ty ký hợp đồng xuất khẩu với đối tác và giá khi thu mua thường biến động rất nhiều.

Để hạn chế rủi ro trên, lãnh đạo Công ty có những dự đoán về thị trường trong tương lai để có những chính sách về giá, phương pháp thu mua nguyên liệu trong hiện tại. Ngoài ra, Công ty quản lý chặt chẽ trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh, từ việc hoạch định, tìm nguồn hàng, người cung cấp... cho đến việc nắm rõ đối thủ cạnh tranh, từ đó có những giải pháp tích cực trong công tác thu mua.

Sản lượng thu mua thủy sản chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu, mùa vụ đánh bắt trong nước và trên thế giới. Việc đánh bắt thủy sản mang tính thời vụ rất cao và giá nguyên liệu tại các thời điểm trong năm cũng khác nhau. Ngoài ra, giá nguyên liệu trên thế giới ảnh hưởng mạnh đến giá xuất khẩu thành phẩm. Đây là tính chất đặc thù của ngành thủy sản. Trong điều kiện không ổn định, việc mua nguyên liệu dự trữ để đảm bảo sản xuất nhằm ổn định sản xuất và có lợi nhuận trong tương lai. Tìm kiếm lợi nhuận càng lớn, đồng nghĩa với việc phải đối mặt với rủi ro càng nhiều. Vì vậy, lãnh đạo Công ty luôn cân nhắc, xem xét nhiều yếu tố, tính toán để quyết định giá mua nguyên liệu mang tính cạnh tranh trong từng thời điểm, đồng thời ký các hợp đồng ngoại thương trong thời gian ngắn để giảm thiểu rủi ro do giá và sản lượng thu mua mang lại.

+ Rủi ro trong thanh toán: Ngoài việc lựa chọn khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán, Công ty đã xem xét kỹ lưỡng các điểm trong các hợp đồng xuất, nhập khẩu trước khi ký kết. Mặt khác, Công ty đã lựa chọn các ngân hàng lớn, hoạt động ổn định và có nhiều kinh nghiệm trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế để thực hiện.

+ Rủi ro tín dụng: Trong năm qua, nguồn vốn của ngân hàng đã đáp ứng đủ nhu cầu vốn kịp thời cho Công ty với lãi suất phù hợp. Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay đúng hạn nên mối quan hệ giữa Công ty và các ngân hàng rất tốt, vì vậy Công ty không rơi vào tình trạng thiếu vốn sản xuất.

+ Rủi ro về nguồn nhân lực: Để hạn chế rủi ro do sử dụng nguồn nhân lực không hợp lý, dẫn đến sai sót cả về chiến lược lẫn vận hành trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, lãnh đạo Công ty đã có những chiến lược kinh doanh đúng đắn, sử dụng cán bộ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn tốt, đặc biệt là trình độ về ngoại thương. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật cũng như điều hành đội ngũ công nhân trực tiếp thực hiện đúng quy trình, quy phạm trong sản xuất để sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu theo yêu cầu của khách hàng. Tuy hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm hạn chế, nhưng Công ty đã trả tiền công phù hợp với điều kiện và năng suất lao động của người lao động, quan tâm tạo việc làm ổn định để người lao động yên tâm làm việc, Công ty giữ được nguồn lực.

+ Rủi ro về luật pháp :

Để phòng tránh các rủi ro liên quan đến pháp lý, lãnh đạo Công ty luôn nâng cao nhận thức của mình về pháp luật thương mại quốc tế, chủ động tìm hiểu những quy định pháp lý liên quan đến công tác xuất, nhập khẩu để có những đối sách hợp lý trong vấn đề ký kết các hợp đồng ngoại thương.

Thường xuyên theo dõi cập nhật thông tin về pháp luật, thị trường của các quốc gia khác, thu thập thông tin về sự thay đổi của thị trường, pháp lý của các quốc gia đó.

+ Rủi ro về môi trường :

Công ty luôn quan tâm các rủi ro về môi trường và các biện pháp phòng ngừa rủi ro. Khi xảy ra thiệt hại do rủi ro về môi trường phải xác định nguyên nhân khách quan và chủ quan; nếu do nguyên nhân chủ quan phải xác định rõ trách nhiệm bồi thường vật chất từng bộ phận, cá nhân gây nên.

Các sự cố rủi ro về môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: môi trường nước phục vụ sản xuất bị ô nhiễm nghiêm trọng, môi trường đất bị ô nhiễm; hệ sinh thái bị ô nhiễm. Trong sản xuất kinh doanh Công ty luôn chú trọng đến việc ô nhiễm môi trường, nước thải ra phải qua hệ thống xử lý đạt yêu cầu trước khi đưa ra môi trường, hạn chế tối thiểu đối với ô nhiễm môi trường.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Trong điều kiện nguyên liệu mực trong nước tiếp tục khó khăn, sản lượng khai thác của ngư dân không cung cấp đủ cho sản xuất, Công ty đã thực hiện nhập khẩu mực nguyên liệu bổ sung để duy trì ổn định sản xuất; tuy nhiên sản lượng cũng khiêm tốn, Công ty nhận gia công sản xuất cho đơn vị khác một số sản phẩm nhằm có đủ việc làm cho người lao động, tuy nhiên do mặt hàng mới so với tay nghề nên thu nhập chưa bảo đảm; việc cung cấp sản phẩm để giữ khách hàng và thị trường xuất khẩu chưa được đáp ứng.

Năm 2019 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty lỗ, do chưa bảo đảm ổn định được sản xuất, cụ thể:

Về nguyên liệu, Công ty đã thực hiện nhập khẩu nguyên liệu, nhưng chưa bảo đảm được sản lượng nguyên liệu mục để duy trì sản xuất .

Các loại chi phí vật tư, điện nước phục vụ cho sản xuất ổn định.

Ngoài việc bảo đảm tăng tiền lương theo thu nhập thực tế để người lao động yên tâm làm việc, Công ty đã có chính sách hỗ trợ cho công nhân trong các tháng không đủ việc làm để giữ nguồn lực lao động; đồng thời, đã thực hiện các chế độ, chính sách của người lao động theo mức tăng tiền lương tối thiểu vùng của Chính phủ, làm cho chi phí sử dụng lao động ngày càng tăng cao, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thấp.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty chủ yếu là Nhật Bản. Trong năm qua thị trường này đã có những biến động phức tạp về giá cả, nên khâu tiêu thụ sản phẩm của công ty khó khăn; nhưng Công ty đã có sự nỗ lực trong công tác thị trường và tiêu thụ sản phẩm để bảo đảm duy trì được sản xuất.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ Tổng doanh thu: 62.213.927.000 VNĐ, đạt 51,8 % kế hoạch năm; đạt 70,4 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá trị kim ngạch XNK: 2.620.741 USD, đạt 39,7% kế hoạch năm; đạt 47,1% so với cùng kỳ năm trước.

+ Lợi nhuận (sau thuế TNDN): -1.692.442.393 VNĐ.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Tóm tắt lý lịch của Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng .

. Tổng giám đốc: Ông Nguyễn Quang Tuyên, Chủ tịch HĐQT.

| | |
|------------------------|--|
| Họ và tên: | NGUYỄN QUANG TUYÊN |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày tháng năm sinh: | 12.09.1962 |
| Nơi sinh: | Hàm Tân, Bình Thuận |
| CCCD số : 060062000022 | Ngày cấp : 07.12.2016, tại Tp. Hồ Chí Minh |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quê quán: | Chợ Mới, An Giang. |
| Địa chỉ thường trú: | 35 Hoàng Dur Khương, Phường 12, Quận 10, Thành |

phố Hồ Chí Minh.

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (0258) 3854311

Trình độ học vấn : Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

06.1984 – 08.1985 : Trưởng Phòng kế hoạch Công ty thủy sản Cam Ranh.

09.1985 – 08.1991 : Phó Giám đốc Công ty thủy sản Cam Ranh.

09.1991 – 10.2001 : Giám đốc Công ty thủy sản Cam Ranh.

11.2001 – 04.2007 : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần thủy sản Cam Ranh.

05.2007 đến nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.

Số cổ phần nắm giữ : 204.600 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)

Nợ với Công ty : (Không)

Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác: (Không)

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: (Không)

Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ: 101.700

Cổ phần nắm giữ: 204.600 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Phó tổng giám đốc: Bà Nguyễn Nhật Quỳnh Liên, thành viên HĐQT.

Họ và tên: NGUYỄN NHẬT QUỲNH LIÊN

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 29.08.1969

Nơi sinh: Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.

CMND số : 225391176 Ngày cấp : 03.07.2010, tại CA Khánh Hòa

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.

Địa chỉ thường trú: Xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (0258) 3854312-33

Trình độ học vấn : Đại học.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ chế biến thủy sản.

Quá trình công tác:

07.1996 – 12.1999 : Kỹ thuật chế biến thủy sản - Công ty thủy sản Cam Ranh.

01.2000 – 04.2007 : Phó Quản đốc Nhà máy đông lạnh - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh.

05.2007 – 07.2008 : Phó giám đốc xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

11.2001 – 12.2012 : Phó giám đốc xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

01.2013 – 03.2015 : Giám đốc xí nghiệp thực phẩm – Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

04.2015 - nay : Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty

Số cổ phần nắm giữ : 24.000 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)

Nợ với Công ty : (Không)

Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không).

Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ: (Không) .

Cổ phần nắm giữ: 24.000 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Phó tổng giám đốc: Ông Đỗ Trị, thành viên HĐQT.

| | |
|----------------------------|---|
| Họ và tên: | ĐỖ TRỊ |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày tháng năm sinh: | 10.4.1961 |
| CMND số : 026060059 | Ngày cấp : 12.06.2015, tại TP. Hồ Chí Minh |
| Nơi sinh: | Mộ Đức, Quảng Ngãi |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quê quán: | Đức Tân, Mộ Đức, Quảng Ngãi |
| Địa chỉ thường trú: | Phường 9, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. |
| Số ĐT liên lạc ở cơ quan: | (0258) 3854312 |
| Trình độ học vấn : | Đại học |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư cơ khí thủy sản |
| Quá trình công tác: | |
| 02.1990 – 05.1990 : | Cán bộ kỹ thuật vận hành Nhà máy đông lạnh thuộc Công ty Thủy sản Cam Ranh. |
| 06.1990 – 08.1999 : | Phó quản đốc Nhà máy đông lạnh - Công ty Thủy sản Cam Ranh. |
| 09. 1999 – 10.2001 : | Trưởng Phòng kỹ thuật - Công ty Thủy sản Cam Ranh. |
| 11. 2001 – 01.2005 : | Trưởng thuật - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh. |
| 02.2005 – 04.2007 : | Thành viên Ban Kiểm soát, Phó giám đốc - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh. |
| 05.2007 – 03.2015 : | Phó tổng giám đốc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam. |
| 04.2015 – 12.2019 : | Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc - công ty cổ phần Cafico Việt Nam |
| Chức vụ công tác hiện nay: | Thành viên HĐQT. |
| Số cổ phần nắm giữ: | 19.200 cổ phần. |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | (Không) |

Nợ với Công ty : (Không)

Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không)

Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ: (Không)

Cổ phần nắm giữ: 19.200 cổ phần (100% cổ phần nắm giữ là cổ phần cá nhân)

. Kế toán trưởng: Bà Lê Thị Thu Hà,

Họ và tên: LÊ THỊ THU HÀ

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 26.08.1963

Nơi sinh: Nha Trang, Khánh Hòa

CMND số : 220315931 Ngày cấp : 01.11.2016 tại CA Khánh Hòa

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Suối Hiệp, Diên Khánh, Khánh Hòa

Địa chỉ thường trú: Phường Cam Lộ, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (0258) 3854312-22

Trình độ học vấn : Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

06.1986 - 03.1993 : Kế toán viên - Công ty Thủy sản Cam Ranh

04.1993 -10.2001 : Phó phòng kế toán - Công ty Thủy Sản Cam Ranh.

11.2001 - 04.2007 : Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần Thủy sản Cam Ranh

05.2007 - 04.2008 : Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam

05.2008 - nay : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng công ty

Số cổ phần nắm giữ : (không)

Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)
 Nợ với Công ty : (Không)
 Giữ chức vụ ở doanh nghiệp khác : (Không)
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : (Không)
 Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ: (Không)

- Những thay đổi trong Ban điều hành: (Không có).

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số CBCN trong Công ty (có đến ngày 31.12.2019): 140 người . Trong đó, nam : 41 người; nữ : 99 người.

+ Chính sách đối với người lao động :

Công ty thực hiện trả lương theo phương thức khoán sản phẩm; thực hiện đầy đủ các chính sách BHXH, BHYT, BHTN và BHTT cho cán bộ, công nhân theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tăng lương chính cho người lao động theo Nghị định tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ; đồng thời tăng đơn giá tiền lương để tăng thu nhập cho người lao động, bảo đảm đời sống của họ theo mức tăng giá của thị trường; hỗ trợ tăng đơn giá trong những thời điểm việc làm không ổn định để bảo đảm mức sống cho công nhân, giữ nguồn lực và động viên kịp thời người lao động yên tâm gắn bó với cơ sở làm việc.

1. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: (không có).
 b) Các công ty con, công ty liên kết: (không có).

2. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

(ĐVT : Đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 51.667.714.839 | 37.805.949.896 | -26,83% |
| Doanh thu thuần | 88.308.056.246 | 62.213.927.040 | -29,55% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (5.461.988.092) | (2.814.831.070) | -48,47% |
| Lợi nhuận khác | 1.300.103.365 | 1.134.988.642 | -12,70% |
| Lợi nhuận trước thuế | (4.161.884.727) | (1.679.842.428) | -59,64% |
| Lợi nhuận sau thuế | (4.161.884.727) | (1.692.442.393) | -59,33% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | (1.863) | (757) | -59,37% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,91 0,64 | 2,98 1,93 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,42 0,73 | 0,26 0,35 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 4,14 1,71 | 4,20 1,65 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | -0,05 -0,14 -0,08 -0,06 | -0,03 -0,06 -0,04 -0,05 | |

3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 2.443.680 cổ phần
- Trong đó cổ phần phổ thông : 2.443.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 2.234.280 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ Công ty:
(không có).

b) Cơ cấu cổ đông:

(Theo danh sách cổ đông đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập ngày 25/02/2020).

- Cơ cấu cổ đông

| STT | CỔ ĐÔNG | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN | GIÁ TRỊ (Đồng) | TỶ LỆ (%) |
|----------|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------|---------------|
| 1 | Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Trong Công ty | 19 | 619.480 | 6.194.800.000 | 25,35 |
| 2.1 | Pháp nhân | 1 | 209.400 | 2.094.000.000 | 08,57 |
| 2.2 | Thẻ nhân | 18 | 410.080 | 4.100.800.000 | 16,78 |
| 3 | Ngoài Công ty | 112 | 1.796.100 | 17.961.000.000 | 73,50 |
| 3.1 | Pháp nhân | 1 | 05 | 50.000 | 00,00 |
| 3.2 | Thẻ nhân | 111 | 1.796.095 | 17.960.950.000 | 73,50 |
| 4 | Nước ngoài | 02 | 28.100 | 281.000.000 | 1,15 |
| 4.1 | Pháp nhân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.2 | Thẻ nhân | 02 | 28.100 | 281.000.000 | 01,15 |
| | Tổng cộng | 136 | 2.443.680 | 24.436.800.000 | 100,00 |

- Cổ đông lớn (5% vốn điều lệ trở lên)

| HỌ VÀ TÊN | ĐỊA CHỈ | NGHỀ NGHIỆP CHỨC VỤ | SỐ CỔ PHẦN | GIÁ TRỊ (1000 đồng) | TỶ LỆ (%) |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|------------------------|-----------------|
| Nguyễn Quang Tuyền | Phường 12, Q.10, p.HCM | Chủ tịch HDQT- TGD | 204.600 | 2.046.000 | 08,37 |
| Võ Văn Sáu | Cam Lợi, Cam Ranh, KH | Buôn bán | 277.680 | 2.776.800 | 11,36 |
| Huỳnh Thị Diễm | Ba Ngòi, Cam Ranh, KH | Buôn bán | 162.480 | 1.624.800 | 6,65 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: (Không có).

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại : 209.400 cổ phiếu;

Các giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm : (Không có).

e) Các chứng khoán khác: (Không có)

4. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

5.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm chính của công ty trong năm:

- Lượng nguyên liệu mục để sản xuất: 298,77 Tấn;

- Lượng vật tư bao bì để đóng gói: Bao bì carton các loại: 35.808 cái; PE các loại: 1.640,9 Kg; Dây niềng thùng: 660 Kg.

b) Số lượng phế liệu (phụ phẩm thủy sản) đã bán ra thị trường: 34.475 Kg.

5.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng điện tiêu thụ trực tiếp phục vụ sản xuất trong năm: 2.756.469 KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: (Không có).

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: (Không có).

5.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

- Nguồn cung cấp nước: Công ty đã sử dụng nước phục vụ sản xuất từ nguồn cung cấp của Công ty Công trình Đô thị Cam Ranh;

- Lượng nước sử dụng trong năm: 56.517 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng (không có).

5.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: (Không có).

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: (không có).

5.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động bình quân: 160 người; mức lương trung bình đối với người lao động: 6.400.000 đồng/ người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Công ty đã thực hiện các công tác bảo đảm sức khỏe và an toàn cho người lao động như: Khám sức khỏe định kỳ; Đo môi trường lao động để kịp thời khắc phục những nguy cơ mất an toàn cho người lao động; Huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động theo từng đối tượng lao động theo quy định của pháp luật; Các thành viên Đội phòng

chống cháy nổ và CNCH được huấn luyện bởi cơ quan cảnh sát PCCC, đúng quy định của pháp luật; Thực hiện trả tiền ăn giữa ca cho người lao động...

- Trang bị điều kiện môi trường làm việc đạt yêu cầu; cấp đầy đủ bảo hộ lao động theo đúng ngành nghề, có bộ phận giặt là quần áo BHLĐ cho công nhân, vừa bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vừa bảo đảm vệ sinh an toàn lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc ở công ty.

- Hàng năm, khi sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty thực hiện chính sách phân phối tiền lương hiệu quả cho người lao động; năm 2019, trong điều kiện không có hiệu quả, nhưng công ty đã chi cho mỗi cán bộ công nhân 2.000.000 đ để ăn tết, nhằm động viên người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty đã thường xuyên tổ chức hướng dẫn, đào tạo công nhân về tay nghề sản xuất các sản phẩm hải sản cao cấp xuất khẩu. Đào tạo nghề theo phương thức tự kèm cặp đối với công nhân phổ thông mới tuyển dụng, bảo đảm cho người lao động gắn bó, làm việc lâu dài ở công ty.

5.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Công ty tham gia các hoạt động ở địa phương và hỗ trợ tài chính khi cần thiết. Ưu tiên nhận người lao động ở Cam Ranh để tạo việc làm cho người lao động địa phương.

5.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN. (không có)

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Đơn vị tính : Đồng

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm 2019</i> |
|--|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 62.213.927.040 |
| 2. Các khoản giảm trừ | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 62.213.927.040 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 58.731.008.883 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.482.918.157 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 380.577.387 |
| 7. Chi phí tài chính | 274.437.665 |
| 8. Chi phí bán hàng | 968.394.815 |

| | |
|--|-----------------|
| 9. Chi phí quản lý Công ty | 5.435.494.134 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (2.814.831.070) |
| 11. Thu nhập khác | 1.225.959.094 |
| 12. Chi phí khác | 90.970.452 |
| 13. Lợi nhuận khác | 1.134.988.642 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | (1.679.842.428) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.599.965 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.692.442.393) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (757) |

Tình hình tiêu thụ năm 2019 ít ổn định vào các tháng cuối năm. Do đó, trong sản xuất Công ty đã kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu nhằm bảo đảm định mức kỹ thuật, giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là các mặt hàng có giá trị gia tăng để đẩy mạnh việc tiêu thụ.

Tuy khó khăn, nhưng Công ty đã giải quyết tốt động lực chính trong sản xuất là người lao động; Công ty đã từng bước tăng lương, hỗ trợ lương nhằm bảo đảm đời sống cho CBCN trong Công ty trong những thời điểm sản xuất không ổn định do thiếu nguyên liệu hoặc không có đơn hàng của khách hàng tiêu thụ sản phẩm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

(Theo số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

Đơn vị tính: Đồng

| <i>S T T</i> | <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm 2018</i> | <i>Năm 2019</i> | <i>Tỷ lệ tăng, giảm</i> |
|----------------------|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 41.419.595.850 | 28.353.376.540 | -31,55% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương như tiền | 3.748.668.628 | 8.334.524.982 | -122,3% |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 7.167.711.929 | 4.510.622.852 | -37,07% |
| | <i>Tr.đó : Phải thu khách hàng</i> | <i>6.798.894.848</i> | <i>4.141.674.703</i> | <i>-39,08%</i> |

| | | | | |
|-----------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| 3 | Hàng tồn kho | 27.557.745.349 | 9.993.168.468 | -63,74% |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 945.469.944 | 515.060.238 | -45,52% |
| II | Tài sản dài hạn | 10.248.118.989 | 9.452.573.356 | -7,76% |
| 1 | Tài sản cố định | 8.945.508.989 | 8.394.265.901 | -6,16% |
| 2 | Tài sản dài hạn khác | 1.302.610.000 | 1.058.307.455 | -18,75% |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 51.667.714.839 | 37.805.949.896 | -26,83% |

Tổng giá trị tài sản cuối năm 2019 là: 37.805.949.896 đồng, giảm 13.861.764.943 đồng so với cuối năm 2018, giảm tương đương -26,83 %.

Trong khi tổng tài sản cuối năm 2019 giảm thì tiền và các khoản tương đương như tiền tăng. Khoản này tăng 4.585.856.354 đồng, tăng tương đương 122,33% so với cuối năm 2018.

Khoản giảm tương đối lớn là hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2019 giảm mạnh, giảm 17.564.576.881 đồng so với cuối năm 2018, tương đương giảm 63,74 % làm cho tài sản ngắn hạn cuối năm giảm theo. Trong năm công ty tăng cường nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất và dự trữ cho năm 2020. Tuy nhiên do sản lượng đánh bắt cạn kiệt, giá cả cạnh tranh nên công ty mua không đủ sản lượng như kế hoạch làm cho giá trị hàng tồn kho giảm mạnh vào thời điểm cuối năm so với năm 2018.

Khoản giảm tương đối lớn khác là khoản phải thu ngắn hạn, trong đó phải thu khách hàng chiếm tỷ lệ lớn. Cuối năm 2019 khoản phải thu khách hàng giảm 2.657.220.145 đồng, tương đương giảm 39,08 % so với thời điểm cuối năm 2018.

Tài sản ngắn hạn khác cũng giảm. So với cuối năm 2018, khoản này giảm 430.409.706 đồng tương đương giảm 45,52%.

Trong nhiều năm qua, Công ty đã lựa chọn những khách hàng có uy tín và có khả năng tài chính tốt. Chu kỳ thanh toán tiền bán hàng được tính từ khi Công ty chuyển giao sở hữu hàng hóa cho khách hàng cho đến khi khách hàng thanh toán tiền là 30 ngày.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Tỷ lệ |
|-----|----------------------------|----------------|---------------|---------|
| I | Nợ phải trả | 21.867.797.135 | 9.709.183.295 | -55,60% |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 21.657.797.135 | 9.499.183.295 | -56,14% |
| | Trong đó: Nợ vay ngân hàng | 17.678.205.504 | 4.226.481.180 | -76,09% |

| | | | | |
|---|------------|-------------|-------------|--|
| 2 | Nợ dài hạn | 210.000.000 | 210.000.000 | |
|---|------------|-------------|-------------|--|

Tổng số nợ Công ty phải trả cuối năm 2019 là: 9.709.183.295 đồng, giảm 12.158.613.840 đồng so với cuối năm 2018, tương đương giảm 55,6 %. Khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng cuối năm 2019 là 4.226.481.180 đồng chiếm tỷ trọng 43,53% trong tổng số nợ phải trả, giảm 13.451.724.324 đồng tương đương giảm 76,09 %.

Tại thời điểm 31/12/2019, dựa trên các số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính, Công ty có đủ khả năng thanh toán nợ phải trả.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn : 2,98 lần.

Khả năng thanh toán nhanh : 1,93 lần.

Qua quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019, tình hình tài chính của Công ty ổn định. Công ty thực hiện thanh toán các khoản nợ đúng hạn, khả năng thanh toán nợ ở mức an toàn, không có nợ phải trả xấu.

Trong năm 2019, tỷ giá VND/USD tương đối ổn định nên không có sự biến động mạnh về chênh lệch tỷ giá làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức quản lý, chính sách :

Về nguyên liệu: Tập trung mua và dự trữ nhiều nhất nguyên liệu khi điều kiện cho phép, đồng thời tiếp tục thực hiện phương thức thu mua trực tiếp của ngư dân khai thác, mua nguyên lô hàng để tạo thuận lợi cho người bán, đây là vấn đề quan trọng để bảo đảm chất lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất và bảo đảm chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục thực hiện việc nhập khẩu nguyên liệu, điều đó đã góp phần quan trọng cho việc điều tiết ổn định sản xuất của Công ty; khi có đủ nguyên liệu sản xuất thì bảo đảm được việc làm cho CBCN, bảo đảm yêu cầu của khách hàng tiêu thụ sản phẩm.

Về chính sách đối với người lao động: tập trung giữ vững số lao động lành nghề hiện có trên cơ sở từng bước tăng lương, tăng thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm cho họ.

Các biện pháp kiểm soát: định kỳ hàng quý Ban kiểm soát đã triển khai kiểm soát chứng từ kế toán, kịp thời phát hiện điều chỉnh những thiếu sót trong quá trình hành tự.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Triển vọng và kế hoạch tương lai:

Bám sát thực tế biến động để có giải pháp thích hợp. Đây là chủ trương chung vì không thể lường trước được tình hình kinh tế xã hội, cũng như biến động của thời tiết mùa vụ. Tuy nhiên biện pháp chủ yếu:

Củng cố thị trường tiêu thụ đối với khách hàng cũ cũng như mới, tạo mối quan hệ tin cậy, hợp tác tốt hơn.

Tìm thêm nguồn nguyên liệu để dự phòng thiếu hụt từ nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài;

Bảo đảm tiền lương thực tế để lực lượng lao động yên tâm, đồng thời với nhiệm vụ tổ chức sản xuất khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện chung của xã hội.

Nâng cấp một số cơ sở vật chất trong điều kiện cho phép. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất từng thời kỳ phù hợp với những biến động của thị trường và tình hình kinh tế xã hội.

Với tinh thần khắc phục khó khăn, kiên trì với những mục tiêu sản xuất và đội ngũ quản lý nhiệt tình, có kinh nghiệm, đưa sản xuất của Công ty đạt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: (không có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Tiêu thụ nước: Công ty đã có hệ thống kiểm soát việc sử dụng nước phục vụ sản xuất, trên cơ sở định mức nước sản xuất, định kỳ hàng tháng, công ty có các thống kê đối chiếu điều chỉnh phù hợp, bảo đảm cho sản xuất tiết kiệm nhất trong chi phí sử dụng nước, hạn chế mức tối thiểu xả thải ra môi trường.

Tiêu thụ năng lượng: chủ yếu là năng lượng điện từ nguồn lưới điện quốc gia. Công ty đã kiểm soát tốt việc sử dụng năng lượng điện để phục vụ sản xuất. Trong việc trang bị hệ thống thiết bị và hệ thống chiếu sáng luôn quan tâm đến việc tiết kiệm điện nhằm bảo đảm chi phí sản xuất, bảo đảm sản phẩm của công ty cạnh tranh được trên thị trường và bảo đảm hiệu quả.

Phát thải: Việc phát thải ra môi trường của công ty bao gồm chất thải rắn, nước thải và khí gaz NH₃. Chất thải rắn và chất thải nguy hại, công ty đã thực hiện hợp đồng tiêu hủy với cơ quan chuyên trách về xử lý môi trường. Nước thải sản xuất được gom vào hệ thống xử lý nước thải của công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được cơ quan quản lý môi trường kiểm định thường xuyên và thu phí đầy đủ. Khí thải gaz NH₃ được cơ quan chuyên môn đo, xác định và đánh giá đạt yêu cầu.

Qua các công tác phục vụ kiểm soát việc phát thải ra môi trường công ty luôn quan tâm và thực hiện tốt.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Trong thị trường lao động cạnh tranh hiện nay, để bảo đảm cho người lao động yên tâm làm việc và gắn bó, Công ty thực hiện các chính sách cho người lao động đầy đủ. Thực hiện nghiêm túc việc trả lương và các chính sách BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định. Thực hiện các chính sách động viên cho người lao động khi công ty có hiệu quả. Thực hiện tốt việc bảo đảm sức khỏe và an toàn vệ sinh lao động. Người lao động

làm việc ở công ty luôn gắn bó, nhiệt tình và có những đóng góp quan trọng vào kết quả sản xuất hàng năm của công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Đối với địa phương, ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các chính sách của địa phương, công ty tham gia đầy đủ vào các công việc của địa phương khi được huy động, góp phần vào việc ổn định tình hình kinh tế xã hội. Mặt khác, công ty luôn yêu cầu mọi cán bộ công nhân phải gương mẫu chấp hành các chủ trương chính sách của địa phương và pháp luật trong khi đi lại sinh hoạt và sinh sống trên địa bàn, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự ở địa phương nơi cư trú.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Công ty đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật;

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã phối hợp tốt trong công tác quản lý điều hành Công ty thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019, trong điều kiện sản lượng nguyên liệu mục để sản xuất trong năm hạn chế, có thời điểm công nhân không đủ việc làm và thu nhập khó khăn.

Trong quá trình tổ chức sản xuất, công ty đã tuân thủ các quy định về môi trường, đặc biệt là vấn đề xả thải ra môi trường. Công ty đã đầu tư đúng mức hệ thống xử lý nước thải, tổ chức vận hành nghiêm túc để bảo đảm nguồn nước thải xả ra môi trường đạt yêu cầu, không gây ô nhiễm. Về mặt xã hội, công ty tập trung duy trì sản xuất tốt nhất có thể để bảo đảm việc làm và thu nhập cho người lao động góp phần cùng địa phương ổn định tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty

Ban giám đốc Công ty điều hành đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn, đồng thời phối hợp, quan hệ tốt với các đối tác kinh doanh để hoàn thành các mục tiêu của Hội đồng quản trị đề ra;

Ban giám đốc đã tích cực, chủ động xử lý kịp thời và điều hành những vấn đề phát sinh trong quản lý; tổ chức thực hiện linh hoạt, đồng bộ các giải pháp để tổ chức sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trong năm 2019, Công ty khó khăn về sản xuất, nhưng Ban giám đốc đã có những quyết định kịp thời để khắc phục, ổn định được sản xuất, bảo đảm đời sống và việc làm cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sản xuất kinh doanh, môi trường và các chính sách đối với người lao động.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

Giữ ổn định sản xuất, củng cố và mở thêm thị trường tiêu thụ sản phẩm, giữ mối quan hệ tốt hơn nữa với các đối tác kinh doanh.

Tìm nguồn nguyên liệu để cung cấp đủ cho sản xuất, bảo đảm cung cấp kịp thời nhu cầu sản phẩm cho khách hàng tiêu thụ và duy trì ổn định lực lượng lao động.

Tập trung cho sản xuất thủy sản, đầu tư phát triển sản xuất đối với các ngành nghề mới khi Công ty có đủ điều kiện cho phép.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

(Được trích từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty cổ phần Cafico Việt Nam).

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc về sự thay đổi việc ước tính thời gian khấu hao TSCĐ được trình bày tại thuyết minh mục V.6 “Tài sản cố định hữu hình”.

Theo đó, trong năm 2019, công ty đã thay đổi thời gian ước tính sử dụng của TSCĐ dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc về cách ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao của năm 2019 so với năm 2018 là 819.131.270 VND.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

(Có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này và đăng tại Website: www.cafico.vn).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN QUANG TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
Số : 04/2020/HĐQT-CFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cam Ranh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

V/v: "CBTT Báo cáo tài chính
năm 2019 đã được kiểm toán"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**
2. Mã chứng khoán : **CFC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa.
4. Điện thoại : (0258) 3854 312, Email : info@cafico.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Quang Tuyền, Chủ tịch HĐQT
6. Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

6.1. Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Cafico Việt Nam đã được kiểm toán ngày 20.03.2020 bao gồm :

- Báo cáo của Hội đồng quản trị.
- Báo cáo kiểm toán độc lập.
- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình (đối với các ý kiến ngoại trừ) : không có.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.cafico.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

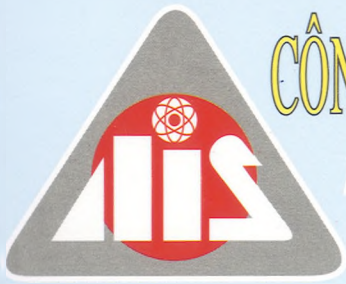
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VP/HĐQT

NGUYỄN QUANG TUYẾN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-30 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09/01/2017 về việc thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|------------------------|---|
| Ông | Nguyễn Quang Tuyền | Chủ tịch |
| Ông | Võ Văn Sáu | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Nhật Quỳnh Liên | Thành viên |
| Ông | Trương Lê | Thành viên |
| Ông | Đỗ Trị | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/01/2020) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|----------------|------------|
| Ông | Nguyễn Nhân | Trưởng ban |
| Ông | Huỳnh Văn Phúc | Thành viên |
| Ông | Trần Văn Hước | Thành viên |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|------------------------|-------------------|
| Ông | Nguyễn Quang Tuyền | Tổng Giám Đốc |
| Bà | Nguyễn Nhật Quỳnh Liên | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ông Đỗ Trí

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2020)

Bà Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quang Tuyến

Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Tuyến

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: B1119461R /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÍ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam**, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc về sự thay đổi việc ước tính thời gian khấu hao TSCĐ được trình bày tại thuyết minh mục V.6 " Tài sản cố định hữu hình".

Theo đó, trong năm 2019, công ty đã thay đổi thời gian ước tính sử dụng của TSCĐ dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc về cách ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao của năm 2019 so với năm 2018 là 819.131.270 VNĐ.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đậu Nguyễn Lý Hằng

Số GCNĐKHNKT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 28.353.376.540 | 41.419.595.850 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.334.524.982 | 3.748.668.628 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.334.524.982 | 2.748.668.628 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.510.622.852 | 7.167.711.929 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 4.141.674.703 | 6.798.894.848 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 368.948.149 | 368.817.081 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 9.993.168.468 | 27.557.745.349 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.993.168.468 | 27.557.745.349 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 515.060.238 | 945.469.944 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 397.041.087 | 291.768.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 18.019.151 | 553.701.944 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.9 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.452.573.356 | 10.248.118.989 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.394.265.901 | 8.945.508.989 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 8.394.265.901 | 8.945.508.989 |
| - Nguyên giá | 222 | | 43.865.832.883 | 43.597.944.701 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.471.566.982) | (34.652.435.712) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.058.307.455 | 1.302.610.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 1.058.307.455 | 1.302.610.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 37.805.949.896 | 51.667.714.839 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9.709.183.295 | 21.867.797.135 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.499.183.295 | 21.657.797.135 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 2.309.280.500 | 365.200.265 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 12.208.042 | 8.959.034 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.009.175.943 | 1.574.068.733 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 192.642.909 | 235.277.199 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 163.000.000 | 163.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11a | 427.287.914 | 469.479.593 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 4.226.481.180 | 17.678.205.504 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.159.106.807 | 1.163.606.807 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 210.000.000 | 210.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.11b | 210.000.000 | 210.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

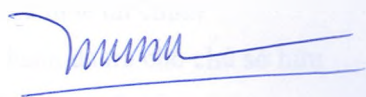
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 62.213.927.040 | 88.308.056.246 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 62.213.927.040 | 88.308.056.246 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 58.731.008.883 | 86.519.615.928 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3.482.918.157 | 1.788.440.318 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 380.577.387 | 642.504.270 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 274.437.665 | 327.644.386 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 227.748.729 | 219.676.670 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 968.394.815 | 1.489.050.174 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6a | 5.435.494.134 | 6.076.238.120 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (2.814.831.070) | (5.461.988.092) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.225.959.094 | 1.396.117.244 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 90.970.452 | 96.013.879 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.134.988.642 | 1.300.103.365 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1.679.842.428) | (4.161.884.727) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 12.599.965 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1.692.442.393) | (4.161.884.727) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | (757) | (1.863) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | (757) | (1.863) |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 67.187.800.035 | 90.572.157.547 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (28.882.856.584) | (83.875.437.160) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (17.191.719.333) | (21.374.379.361) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (227.674.395) | (219.377.240) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (12.599.965) | (115.765.319) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.833.937.576 | 1.978.834.643 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.626.076.820) | (1.665.249.635) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 21.080.810.514 | (14.699.216.525) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (267.888.182) | (3.372.459.890) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 728.845.447 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 225.858.342 | 310.011.683 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.042.029.840) | (2.333.602.760) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 17.338.869.166 | 63.225.882.112 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (30.790.593.490) | (48.048.526.608) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.451.724.324) | 15.177.355.504 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 4.587.056.350 | (1.855.463.781) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 3.748.668.628 | 5.605.501.332 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.199.996) | (1.368.923) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>8.334.524.982</u> | <u>3.748.668.628</u> |

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09/01/2017 về việc thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, thủy sản các loại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 140 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 212 nhân viên).**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Trung tâm Dịch vụ Thủy sản Đá Bạc - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Cảng Đá Bạc, phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Xí nghiệp thực phẩm - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: Phường Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Xưởng Nước đá Ba Ngòi - Công ty cổ phần Cafico Việt Nam.

Địa chỉ: 2437 Đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.155 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.220 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 10 - 24 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 16 - 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 6 - 9 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua tài sản .

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Tiền thuê đất, Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí vận chuyển, điện nước, chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thu nhập chế biến thủy sản 10%, thu nhập khác 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền | 6.334.524.982 | 2.748.668.628 |
| Tiền mặt | 59.362.580 | 122.252.407 |
| <i>Tại Công ty</i> | 59.362.580 | 122.252.407 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.275.162.402 | 2.626.416.221 |
| <i>Tiền gửi VND</i> | 1.051.170.956 | 1.161.062.241 |
| <i>Tiền gửi USD</i> | 225.609,65 USD | 1.465.353.980 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN. Nha Trang | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - CN. Khánh Hòa | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 8.334.524.982 | 3.748.668.628 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang (*)

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Khánh Hòa

Cộng

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang (*) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Khánh Hòa | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

(*) Khoản tiền gửi này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.12 - Vay ngắn hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 4.141.674.703 | - | 6.798.894.848 | - |
| Khách hàng trong nước | 599.137.070 | - | 369.437.646 | - |
| + Công ty cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu | 222.476.000 | - | - | - |
| + Các khách hàng khác | 376.661.070 | - | 369.437.646 | - |
| Khách hàng nước ngoài | 3.542.537.633 | - | 6.429.457.202 | - |
| + NH Foods Singapore PTE | - | - | 3.547.456.752 | - |
| + Sanpo Suisan Co.,LTD | 3.542.537.633 | - | 2.882.000.450 | - |
| Cộng | 4.141.674.703 | - | 6.798.894.848 | - |

| 4. Phải thu khác | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 368.948.149 | - | 368.817.081 | - |
| Tạm ứng | 316.500.000 | - | 348.500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.752.832 | - | 577.294 | - |
| Phải thu khác | 50.695.317 | - | 19.739.787 | - |
| Cộng | 368.948.149 | - | 368.817.081 | - |

| 5. Hàng tồn kho | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.928.671.798 | - | 10.870.226.027 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 124.201.374 | - | 131.480.889 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.110.086.685 | - | 11.535.750.816 | - |
| Thành phẩm | 1.672.266.606 | - | 3.859.892.600 | - |
| Hàng gửi bán | 157.942.005 | - | 1.160.395.017 | - |
| Cộng | 9.993.168.468 | - | 27.557.745.349 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Chi phí trả trước | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 397.041.087 | 291.768.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 350.000 | 39.267.000 |
| Các khoản khác | 396.691.087 | 252.501.000 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 1.058.307.455 | 1.302.610.000 |
| Tiền thuê đất | 36.922.000 | 53.326.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 976.400.455 | 1.218.405.000 |
| Chi phí sửa chữa | 44.985.000 | 30.879.000 |
| Cộng | 1.455.348.542 | 1.594.378.000 |

| 8. Phải trả người bán | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 2.309.280.500 | 2.309.280.500 | 365.200.265 | 365.200.265 |
| Nhà cung cấp trong nước | 567.780.500 | 567.780.500 | 365.200.265 | 365.200.265 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1.741.500.000 | 1.741.500.000 | - | - |
| + NH Foods Singapore PTE (75.000 USD) | 1.741.500.000 | 1.741.500.000 | - | - |
| Cộng | 2.309.280.500 | 2.309.280.500 | 365.200.265 | 365.200.265 |

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | a. Phải nộp | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.145.909.380 | 1.145.909.380 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.959.034 | 48.850.316 | 45.601.308 | 12.208.042 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 68.906.191 | 68.906.191 | - |
| Cộng | 8.959.034 | 1.276.265.852 | 1.273.016.844 | 12.208.042 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100.000.000 | 12.599.965 | 12.599.965 | 100.000.000 |
| Cộng | 100.000.000 | 12.599.965 | 12.599.965 | 100.000.000 |

| 10. Chi phí phải trả | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 192.642.909 | 235.277.199 |
| Các khoản trích trước khác (chi phí vận chuyển, tiền nước, chi phí khác) | 192.642.909 | 235.277.199 |
| Cộng | 192.642.909 | 235.277.199 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Phải trả khác | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | 18.856.028 | | 19.358.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | 306.667.938 | | 306.667.938 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 101.763.948 | | 143.453.655 |
| <i>Tại XN thành phẩm Cafico</i> | | 18.400.000 | | 16.160.000 |
| <i>Các khoản khác</i> | | 83.363.948 | | 127.293.655 |
| Cộng | | 427.287.914 | | 469.479.593 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 210.000.000 | | 210.000.000 |
| Cộng | | 210.000.000 | | 210.000.000 |
| 12. Vay ngắn hạn | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 4.226.481.180 | 4.226.481.180 | 17.678.205.504 | 17.678.205.504 |
| Vay ngân hàng | 4.226.481.180 | 4.226.481.180 | 17.678.205.504 | 17.678.205.504 |
| + Vay ngân hàng BIDV- CN Khánh Hòa | - | - | 7.624.852.511 | 7.624.852.511 |
| + Vay ngân hàng Eximbank- CN Nha Trang | - | - | 7.910.121.302 | 7.910.121.302 |
| + Vay ngân hàng Vietcombank - CN Cam Ranh (182.019 USD) | 4.226.481.180 | 4.226.481.180 | 2.143.231.691 | 2.143.231.691 |
| Cộng | 4.226.481.180 | 4.226.481.180 | 17.678.205.504 | 17.678.205.504 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Cam Ranh có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| 2019/CAFICO | 12 Tháng | Theo từng lần nhận nợ | 182.019 USD | Thế chấp tài sản |

Khoản vay 4.226.481.180 VND - theo HĐ số 2019/CAFICO ký ngày 28/03/2019. Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 28/03/2019 đến ngày 27/03/2020, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chế biến thủy, hải sản. Tài sản thế chấp là: Hợp đồng tiền gửi số 11/2014 có kỳ hạn 12 tháng, số tiền: 2.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 30.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Quang Tuyền | 8,37% | 2.046.000.000 | 2.046.000.000 |
| Ông Võ Văn Sáu | 11,36% | 2.776.800.000 | 2.776.800.000 |
| Bà Huỳnh Thị Diễm | 6,65% | 1.624.800.000 | 1.624.800.000 |
| Lâm Dạ Vũ | 4,09% | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 60,95% | 14.895.200.000 | 14.895.200.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 8,58% | 2.094.000.000 | 2.094.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 24.436.800.000 | 24.436.800.000 |

| | | |
|-------------------------|---------|---------|
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | 209.400 | 209.400 |
|-------------------------|---------|---------|

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 24.436.800.000 | 24.436.800.000 |
| Vốn góp đầu năm | 24.436.800.000 | 24.436.800.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 24.436.800.000 | 24.436.800.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.443.680 | 2.443.680 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.443.680 | 2.443.680 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.443.680 | 2.443.680 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 209.400 | 209.400 |
| Cổ phiếu phổ thông | 209.400 | 209.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.234.280 | 2.234.280 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.234.280 | 2.234.280 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.906.195.360 | 10.906.195.360 |
| Cộng | 10.906.195.360 | 10.906.195.360 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 59.377.002.231 | 87.807.310.055 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.836.924.809 | 500.746.191 |
| Cộng | 62.213.927.040 | 88.308.056.246 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Doanh nghiệp tư nhân Diệu Ngọc | - | 1.354.728.738 |
| Cộng | - | 1.354.728.738 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 59.377.002.231 | 87.807.310.055 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 2.836.924.809 | 500.746.191 |
| Cộng | 62.213.927.040 | 88.308.056.246 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 55.491.940.566 | 86.022.511.528 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.239.068.317 | 497.104.400 |
| Cộng | 58.731.008.883 | 86.519.615.928 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 225.861.010 | 310.014.841 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 136.398.779 | 287.248.883 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 18.317.598 | 45.240.546 |
| Cộng | 380.577.387 | 642.504.270 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 227.748.729 | 219.676.670 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 46.688.936 | 107.967.716 |
| Cộng | 274.437.665 | 327.644.386 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|------------------------|
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 129.137.262 | 159.878.504 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.004.000 | 25.201.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 540.458.233 | 839.731.049 |
| Chi phí bằng tiền khác | 296.795.320 | 464.239.621 |
| Cộng | 968.394.815 | 1.489.050.174 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 2.902.684.285 | 2.847.831.563 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 75.147.270 | 90.808.763 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 49.908.273 | 27.770.921 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 235.683.142 | 453.154.872 |
| Thuế, phí, lệ phí | - | 52.296.490 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.172.071.164 | 2.604.375.511 |
| Cộng | 5.435.494.134 | 6.076.238.120 |
| 7. Thu nhập khác | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 114.103.240 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 924.000.000 | 1.033.818.181 |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 129.272.727 | - |
| Các khoản khác | 172.686.367 | 248.195.823 |
| Cộng | 1.225.959.094 | 1.396.117.244 |
| 8. Chi phí khác | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Tiền thuê đất | 16.404.000 | 16.404.000 |
| Các khoản khác | 74.566.452 | 79.609.879 |
| Cộng | 90.970.452 | 96.013.879 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.490.178.149 | 69.973.792.043 |
| Chi phí nhân công | 16.034.967.179 | 19.874.988.557 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 819.131.270 | 1.964.611.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.486.051.503 | 1.719.752.966 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.833.468.699 | 7.646.938.867 |
| Cộng | 55.663.796.800 | 101.180.083.533 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.679.842.428) | (4.161.884.727) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 51.189.807 | 130.597.034 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 61.305.500 | 130.597.034 |
| + Chi phí khấu hao vượt mức quy định | 31.305.500 | 62.612.500 |
| + Phụ cấp thành viên Hội đồng Quản trị | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm trước | - | 33.553.499 |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm nay | - | 4.431.035 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (10.115.693) | - |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm nay | (5.684.658) | - |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá (tiền gửi, phải thu) năm trước | (4.431.035) | - |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế | (1.628.652.621) | (4.031.287.693) |
| Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% | (4.487.152.752) | (7.070.965.672) |
| Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% | 2.858.500.131 | 3.039.677.979 |
| 4. Thuế truy thu các năm trước | 12.599.965 | - |
| 5. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.599.965 | - |
| 11. Lãi trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.692.442.393) | (4.161.884.727) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.692.442.393) | (4.161.884.727) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.234.280 | 2.234.280 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (757) | (1.863) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | (757) | (1.863) |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 17.338.869.166 | 63.225.882.112 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 30.790.593.490 | 48.048.526.608 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch với thành viên chủ chốt trong năm như sau:

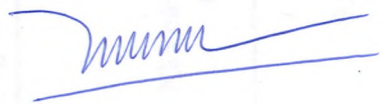
| | | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------|---------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 234.000.000 | 468.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | Lương | 1.110.000.000 | 974.400.000 |
| Cộng | | 1.344.000.000 | 1.442.400.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, không có sự khác biệt trọng yếu giữa các bộ phận nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.640.552.357 | 28.173.365.940 | 5.447.423.127 | 336.603.277 | 43.597.944.701 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | 235.707.273 | - | 32.180.909 | 267.888.182 |
| Số dư cuối năm | 9.640.552.357 | 28.409.073.213 | 5.447.423.127 | 368.784.186 | 43.865.832.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.760.113.713 | 23.870.012.907 | 2.768.733.377 | 253.575.715 | 34.652.435.712 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 130.570.490 | 469.711.514 | 196.795.500 | 22.053.766 | 819.131.270 |
| Số dư cuối năm | 7.890.684.203 | 24.339.724.421 | 2.965.528.877 | 275.629.481 | 35.471.566.982 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.880.438.644 | 4.303.353.033 | 2.678.689.750 | 83.027.562 | 8.945.508.989 |
| Số dư cuối năm | 1.749.868.154 | 4.069.348.792 | 2.481.894.250 | 93.154.705 | 8.394.265.901 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 642.392.882 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.539.682.344 VND.

Trong năm 2019, theo thông báo số 13/2019/HĐQT-CFC ngày 26/06/2019 của Hội đồng quản trị về việc thay đổi thời gian ước tính sử dụng của TSCĐ dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc về cách ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Việc thay đổi này đã làm giảm chi phí khấu hao của năm 2019 so với năm 2018 là 819.131.270 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 24.436.800.000 | (2.023.340.465) | 10.906.195.360 | 642.147.536 | 33.961.802.431 |
| Lỗ năm 2018 | - | - | - | (4.161.884.727) | (4.161.884.727) |
| Số dư cuối năm trước | 24.436.800.000 | (2.023.340.465) | 10.906.195.360 | (3.519.737.191) | 29.799.917.704 |
| Số dư đầu năm nay | 24.436.800.000 | (2.023.340.465) | 10.906.195.360 | (3.519.737.191) | 29.799.917.704 |
| Lỗ năm nay | - | - | - | (1.692.442.393) | (1.692.442.393) |
| Giảm khác | - | - | - | (10.708.710) | (10.708.710) |
| Số dư cuối năm nay | 24.436.800.000 | (2.023.340.465) | 10.906.195.360 | (5.222.888.294) | 28.096.766.601 |